TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN D** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11-9-2023
V/v L hôn, tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN D THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thanh Giản

Bà Trịnh Thị Mai Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trang Thanh - Thư ký Toà án nhân dân quận D, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Lê Kim Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận D, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 29/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc L hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 376/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 390/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị L; nơi cư trú: Xóm Tròng, xã Bảo Triệu, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn D; nơi cư trú: Tổ 12, phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Bùi Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D xây dựng gia đình với nhau vào năm 2009 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận tại gia đình anh D đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã không hòa thuận.

Từ cuối năm 2017 do mâu thuẫn căng thẳng nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Hòa Bình ở đến nay. Hai vợ chồng không hòa giải được, nay chị làm đơn xin L hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung là Bùi Văn P, sinh ngày 27-6-2009 và Bùi Thị Khánh L, sinh ngày 21-6-2014. Khi L hôn, do điều kiện hoàn cảnh của chị phải làm ăn xa, các con đang ở với anh D nên chị đề nghị giao cả hai con cho anh D tiếp tục nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị có trách nhiệm đóng góp nuôi con với anh D 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cũng như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D nhưng anh D không cung cấp lời khai, không đến Tòa án hòa giải và giải quyết việc L hôn với chị L. Tòa án đã tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng tại nơi cư trú và qua mẹ đẻ của anh D cho biết, chị L và anh D sau khi cưới chung sống hòa thuận tại gia đình bà được khoảng 5 năm. Đến năm 2017 thì vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L có mâu thuẫn với gia đình bà và anh D. Chị L tự ý bỏ đi về nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống L thân từ năm 2017 đến nay. Gia đình bà theo Đạo Thiên chúa nên anh D không có ý kiến về việc chị L xin L hôn. Về con chung của anh D và chị L: Hiện nay hai cháu vẫn đang ở cùng anh D và gia đình bà, điều kiện ăn ở sinh hoạt đảm bảo. Hai cháu đều có đơn và nguyện vọng ở với anh D.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị L được L hôn anh D; về con chung: Giao cho anh Bùi Văn D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con là Bùi Văn P, sinh ngày 27-6- 2009 và Bùi Thị Khánh L, sinh ngày 21-6-2014 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc cấp dưỡng nuôi con với anh D 2.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn D kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định tại các điều 9, của

Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận D, thành phố H giải quyết L hôn với anh Bùi Văn D cư trú tại phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử, anh D đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng anh D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Chị L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các điều 227, điều 228 và điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh D.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Văn D xây dựng gia đình với nhau năm 2009, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[4] Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2017, thì xảy ra mâu thuẫn. Chị L và anh D đã sống L thân hơn 6 năm nay, không thể hòa giải được. Vợ chồng không còn quan tâm tới nhau về tình cảm và kinh tế. Chị L làm đơn xin L hôn anh D, Tòa án đã thông báo cho các đương sự để tiến hành hòa giải nhưng anh D không có mặt nên không hòa giải được. Anh D không cung cấp lời khai, cũng không có đề nghị hay có giải pháp gì để vợ chồng hòa giải đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác"*. Căn cứ vào quy định của pháp luật và thực tế, có thể thấy hai bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị L về việc xin L hôn anh là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Vợ chồng có có 02 con chung là Bùi Văn P, sinh ngày 27-6- 2009 và Bùi Thị Khánh L, sinh ngày 21-6-2014, chị L có đề nghị giao cả hai con cho anh D nuôi. Hội đồng xét xử xét thấy, qua xác minh từ phía gia đình anh D cung cấp hiện nay hai cháu đang ăn ở sinh hoạt ổn định với anh D và gia đình, gia đình anh D cũng có đề nghị nuôi hai cháu. Anh D và gia đình có đủ điều kiện đảm bảo về vật chất và tinh thần để nuôi con, cả hai con chung đều có nguyện vọng ở

với anh D. Do đó, đề nghị của chị L về việc giao cả hai con chung cho anh D nuôi là phù hợp với pháp luật, với thực tế và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp và nguyện vọng của con chung, phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần được chấp nhận. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị L trước khi mở phiên tòa: Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con với anh D 2000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9 năm 2023 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung: Chị L và anh D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị L là nguyên đơn trong vụ án L hôn phải nộp án phí L hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị L và anh D được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L được L hôn anh Bùi Văn D.

2. Về con chung: Giao cho anh Bùi Văn D trực tiếp nuôi cả hai con chung là Bùi Văn P, sinh ngày 27-6- 2009 và Bùi Thị Khánh L, sinh ngày 21-6-2014 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị L, chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con với anh D số tiền là 2000.000 (hai triệu) đồng/tháng (mỗi con 1.000.000 đồng/tháng) kể từ tháng 9 năm 2023 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị; kể từ ngày anh D có đơn yêu cầu thi hành án, chị L không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị L và anh D không yêu cầu nên không phải xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí L hôn sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị L đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0002917 ngày 18-7-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố H. Chị Bùi Thị L còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận D;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS quận D;
- UBND phường Hòa Nghĩa (ĐKKH số 72/2009);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Thắng